TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NH
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:36/2023/HNGĐ - ST
Ngày 15/8/2023.
(*V/v:ly hôn, tranh chấp nuôi con*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Phiếu, ông Hà Quang Văn.

Thư ký phiên toà: ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nh, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Nh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2023/TLST- HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1996, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn Đ, xã V, huyện Nh, tỉnh N.

Bị đơn: anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1992, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn Đ, xã Q, huyện Nh, tỉnh N.

Chị Nh vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt, anh B vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 4 năm 2023 và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nh trình bày: tôi và anh Nguyễn Văn B được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q, huyện Nh vào ngày 30/3/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà anh B ở thôn Đ, xã Q, huyện Nh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc chỉ được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B không chịu tu chí làm ăn, hay rượu chè, cờ bạc nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không thể khắc phục. Đến khoảng tháng 01/2022 thì vợ chồng lại có va chạm nên tôi đã về quê ở thôn Đ, xã V, huyện Nh sinh sống, kể từ đó vợ chồng đã sống ly thân nhau cho đến nay, vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa. Đến nay tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng tôi đã đến mức thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân

không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nh giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung, là cháu Nguyễn Như Q sinh ngày 21/7/2015, hiện nay đang ở với tôi. Khi ly hôn tôi đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Như Q và không yêu cầu anh B phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung: tôi không không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh B không lên Tòa án làm việc nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 5, Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho chị Nguyễn Thị Nh được ly hôn với anh Nguyễn Văn B. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Như Q cho chị Nguyễn Thị Nh tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Nh. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nh phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nh đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn B có địa chỉ tại thôn Đ, xã Q, huyện Nh, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện Nh áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người chung sống với nhau tại nhà anh B ở thôn Đ, xã Q, huyện Nh. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc trong thời gian được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo sự trình bày của chị Nh cũng như qua xác minh tại cơ sở là do hai vợ chồng

không hợp nhau và do anh B mải chơi, có biểu hiện cờ bạc, có uống rượu say nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, va chạm, dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng kéo dài. Đến tháng 01 năm 2022 vợ chồng lại có va chạm mâu thuẫn nặng nên chị Nh đã về quê ở thôn Đ, xã V, huyện Nh sinh sống, kể từ đó vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Bản thân anh B vẫn đang sinh sống làm việc bình thường tại địa chỉ đăng ký thường trú là thôn Đ, xã Q, huyện Nh, tỉnh N nhưng anh B không có mặt tại Tòa án để làm việc, dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều đó chứng tỏ anh B không có thiện chí thực sự hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn B đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Nh, xử cho chị Nguyễn Thị Nh được ly hôn với anh Nguyễn Văn B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn B có 01 con chung là cháu Nguyễn Như Q sinh ngày 21/7/2015, hiện nay đang ở với chị Nh. Xét cả anh B và chị Nh đều là những người khỏe mạnh, đều không vi phạm nghĩa vụ làm cha mẹ. Anh B không cung cấp tài liệu chứng minh thu nhập, nhưng qua xác minh tại cơ sở thì lao động tự do có thu nhập trung bình trên địa bàn xã Q là 57.000.000 đồng/người/năm. Chị Nh là công nhân có mức lương trung bình 3 tháng gần đây là 9.424.000 đồng (tính tròn) nên cả anh B và chị Nh đều có đủ điều kiện nuôi con. Xét cháu Nguyễn Như Q là con gái, còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ đẻ hơn, đồng thời cháu Q cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó cần chấp nhận đề nghị của chị Nh, giao cho chị Nh được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q là thỏa đáng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do chị Nh không có yêu cầu nên không buộc anh B phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nh là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn B đều có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên mối quan hệ này Tòa không xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nh phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Nguyễn Thị Nh được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Như Q sinh ngày 21/7/2015 cho chị Nguyễn Thị Nh tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Như Q đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn B không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nh. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị Nh phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện Nh theo biên lai số AA/2021/0003874, ngày 13/4/2023.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND huyện Nh;
- Chi cục THADS Nh;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Quốc